

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phùng Thế Đông và Trần Thị Trúc** - Đánh giá mức độ độc lập của ngân hàng Trung ương Việt Nam. *Mã số: 158. 1FiBa. 11* 3
Assessing Central Bank Independence of Vietnam
- 2. Đỗ Thu Hằng** - Tác động của chính sách an toàn vốn đến rủi ro hệ thống tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Mã số: 158. 1FiBa. 11* 15
The effect of Bank capital adequacy policies on Systemic risk in Vietnam commercial banks
- 3. Phan Tấn Lực** - Tác động của sự lo lắng, sự lan truyền xã hội đến hành vi mua hàng hoảng loạn và sự sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho thực phẩm trong đại dịch Covid-19. *Mã số: 158. 1BMkt.11* 32
The impact of consumer anxiety and social contagion on willingness to pay more for food during the covid-19 pandemic: the mediation effect of panic buying
- 4. Lê Thị Minh Hằng và Lê Việt Tuấn** - Ý định mua thực phẩm trực tuyến sau giai đoạn giãn cách xã hội do Covid - Nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 158. 1BMkt. 11* 42
Behavioral Intention Towards Online Food Purchasing After The Social Distancing Period of Covid-19 in Danang City, Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Đặng Thị Thu Trang và Phan Như Hiền** - Ảnh hưởng của trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành trong xu hướng bán lẻ đa kênh tích hợp tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. *Mã số: 158. 2BMkt.21* 51
The Impact of Customer Experience on Customer Loyalty In The Context of Omni-Channel Retailing in Danang, Vietnam

- 6. Nguyễn Văn Nền, Nguyễn Thị Ngọc Linh, Lê Phạm Minh Thùy, Vũ Thị Thùy Linh, Hồ Thị Thảo Uyên, Phạm Ngọc Đạt** - Đánh giá tác động của quảng cáo cá nhân hóa đến ý định mua sắm của giới trẻ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 158. 2BMkt.21* 63
The Influence of Personalized Advertising on The Young Consumers Purchase Intention in Ho Chi Minh City
- 7. Nguyễn Quỳnh Trang** - Kế toán quản trị chi phí theo vòng đời sản phẩm: nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 158. 2BAcc.21* 76
The Use of Life - Cycle Costing Management: A Survey in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises
- 8. Nguyễn Hữu Cường và Phan Việt Ván** - Công bố thông tin về báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhân tố ảnh hưởng. *Mã số: 158. FiBa. 21* 86
Segment Reporting Disclosure in Annual Financial Statements of Firms Listed on Hanoi Stock Exchange and Influencing Factors
- Ý KIẾN TRAO ĐỔI**
-
- 9. Nguyễn Thị Hải Hạnh, Trần Anh Ngọc và Lê Anh Dũng** - Tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. *Mã số: 158. 3OMIs.31* 98
The effect of peer influence on students' academic procrastination
- 10. Đoàn Văn Anh** - Hoàn thiện kế toán thuế tài sản của Việt Nam theo hướng hội nhập với khuôn mẫu quốc tế. *Mã số: 158. 3BAcc.32* 109
Completing Vietnam's Property Tax Accounting Towards Integration of International patterns

CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH CUỐI NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Nguyễn Hữu Cường

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Email: cuonghien@due.edu.vn

Phan Việt Ván

Công ty TNHH SENDAITECH Việt Nam

Email: phanvietvan@gmail.com

Ngày nhận: 30/07/2021

Ngày nhận lại: 08/09/2021

Ngày duyệt đăng: 13/09/2021

Bài viết này nghiên cứu cả mức độ mức độ và chất lượng công bố thông tin (CBTT) về báo cáo bộ phận (BCBP) trong báo cáo tài chính (BCTC) cuối niên độ của các công ty niêm yết (CTNY) trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và xác định các nhân tố ảnh hưởng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tuân thủ CBTT chưa cao. Bằng phương pháp phân tích hồi quy nhị phân, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin về báo cáo bộ phận được ghi nhận bao gồm: chất lượng kiểm toán BCTC, thời gian niêm yết, tốc độ tăng trưởng, sự kiêm nhiệm của chủ tịch hội đồng quản trị (HDQT) và quy mô của đơn vị. Kết quả nghiên cứu này góp phần giúp các cơ quan quản lý xem xét hoàn thiện các quy định và đề ra các giải pháp về CBTT nhằm thúc đẩy sự minh bạch của thị trường chứng khoán (TTCK).

Từ khóa: Báo cáo bộ phận, Công bố thông tin, Nhân tố ảnh hưởng, VAS 28.

JEL Classifications: M41, G39

1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển của TTCK, thông tin là yếu tố quan trọng vì có ảnh hưởng đến hành vi của các đối tượng tham gia thị trường. CBTT của các CTNY có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của nhà đầu tư. Thực tế hiện nay, hoạt động của các doanh nghiệp (DN) ngày càng đa dạng cả về lĩnh vực kinh doanh (LVKD) và khu vực địa lý (KVĐL). Và do vậy, thông tin về BCBP thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, giúp họ đánh giá được bản chất cũng như ảnh hưởng của các hoạt động kinh doanh và môi trường kinh doanh của đơn vị nhằm phục vụ tốt hơn cho việc ra quyết định.

Các CTNY trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là các DN có vốn điều lệ đã góp đến thời điểm niêm yết là từ 120 tỷ đồng trở lên. Trong khi đó các CTNY trên HNX chỉ cần có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng (Chính phủ, 2012). Như vậy, CTNY trên HOSE thường có quy mô lớn hơn. Điều này hàm ý rằng nếu chỉ vận dụng các kết

quả nghiên cứu từ HOSE thì chưa đủ cơ sở để đánh giá đầy đủ cho toàn bộ TTCK Việt Nam. Hơn nữa, nghiên cứu gần đây của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) chỉ giới hạn phạm vi là mức độ CBTT về BCBP của các CTNY trên HOSE và không xem xét đến chất lượng CBTT. Bài viết này đánh giá cả mức độ, chất lượng và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT về BCBP của các CTNY trên HNX nhằm bổ sung và làm phong phú hơn bằng chứng định lượng CBTT về BCBP trên TTCK ở Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Có nhiều lý thuyết khác nhau có liên quan đến CBTT (xem Nguyễn Hữu Cường, 2017) và được sử dụng linh hoạt trong các nghiên cứu trước đây tùy thuộc đối tượng và bối cảnh nghiên cứu. Nghiên cứu này sử dụng các lý thuyết sau để xây dựng và kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu.

Lý thuyết đại diện có nguồn gốc từ lý thuyết kinh tế được phát triển từ rất sớm vào những năm 1970

(xem Jensen và Meckling (1976)), nhằm lý giải các vấn đề liên quan đến quản trị công ty, làm nền tảng cho nghiên cứu về hành vi của chủ sở hữu vốn (bên ủy nhiệm) và người quản lý (bên được ủy nhiệm) thông qua các hợp đồng để thực hiện công việc. Theo lý thuyết này, chủ sở hữu thuê hoặc ủy quyền cho nhà quản lý điều hành đơn vị. Do vậy, các cổ đông kỳ vọng các nhà quản trị hành động và ra quyết định vì lợi ích của cổ đông. Tuy nhiên, các nhà quản trị trong trường hợp này không nhất thiết phải hành động như vậy. Nghiên cứu CBTT về BCBP vận dụng lý thuyết này để kiểm định và luận giải ảnh hưởng các nhân tố như quy mô DN, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời, sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và tổng giám đốc (TGD), và mức độ độc lập giữa HĐQT và ban giám đốc (BGD), v.v. (Ibrahim, 2014; Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Múi, 2020).

Lý thuyết tín hiệu cho rằng sự bất đối xứng thông tin giữa bên trong DN và nhà đầu tư sẽ gây ra sự bất lợi cho nhà đầu tư. Vì vậy, CBTT (và đặc biệt là thông tin không bắt buộc) được xem là cách thức phát đi tín hiệu tích cực đến các nhà đầu tư (Watts và Zimmerman, 1986). Lý thuyết tín hiệu đã được vận dụng để giải thích cho trường hợp các DN có kết quả hoạt động tốt hoặc có đòn bẩy tài chính cao hơn thường CBTT nhiều hơn và ngược lại. Đặc biệt trong lĩnh vực CBTT về BCBP, lý thuyết này là cơ sở để luận giải và kiểm chứng ảnh hưởng tích cực của thời gian hoạt động của DN đến mức độ CBTT về BCBP (Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Múi, 2020).

Lý thuyết chi phí chính trị nhấn mạnh tính bất lợi trong cạnh tranh do việc gia tăng CBTT (Verrecchia, 1983). Theo đó, một DN chịu chi phí chính trị cao hơn được kỳ vọng sẽ CBTT nhiều hơn cho thị trường nhằm giảm thiểu chi phí chính trị có thể phải gánh chịu. Cũng theo lý thuyết này, các DN luôn quan tâm đến vị thế cạnh tranh của mình để lựa chọn mức CBTT phù hợp. Các nghiên cứu trước đây đã vận dụng lý thuyết này để lý giải và kiểm chứng sự ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ CBTT như sở hữu vốn nhà nước (Watts và Zimmerman, 1986), khả năng sinh lời (Paul và Largay III, 2005; Raffournier, 1995) hay quy mô DN (Raffournier, 1995).

Lý thuyết chi phí sở hữu cho rằng những bất lợi trong cạnh tranh trên thị trường ảnh hưởng đến quyết định CBTT của DN (Verrecchia, 1983; Dye, 1986). Lý thuyết này được vận dụng để lý giải mối

quan hệ giữa chi phí và lợi ích CBTT. Theo đó, các nhà quản lý có xu hướng cân nhắc loại thông tin nào phù hợp nhất để công bố vì lo ngại rằng các đối tượng sử dụng thông tin bên ngoài như đối thủ cạnh tranh hay các nhóm lợi ích khác có thể lợi dụng những thông tin có được để làm tổn hại đến DN. Lý thuyết này hàm ý rằng là luôn tồn tại sự chênh lệch giữa thông tin phát sinh và thông tin được DN công bố. Điều này đòi hỏi các nhà quản lý phải cân nhắc chiến lược CBTT nhằm tối ưu giữa lợi ích nhận được và giảm thiểu chi phí gánh chịu có liên quan đến những thông tin được công bố.

Lý thuyết kinh tế thông tin đã được phát triển từ những năm 1970 và được vận dụng để đánh giá ứng xử của các bên tham gia vào thị trường khi xử lý thông tin được công bố (Stiglitz, 2008). Lý thuyết này được hình thành từ các nghiên cứu về sự lựa chọn bất lợi trên thị trường sản phẩm do bên bán có thông tin nhiều hơn người mua. Tiếp cận lý thuyết này, Nguyen (2015) đã tóm lược rằng mức độ CBTT được nhà quản lý xác định bởi sự cân bằng giữa chi phí và lợi ích liên quan đến CBTT nhằm giảm thiểu bất đối xứng thông tin. Trên thực tế, các nhà quản lý của các DN ứng phó khác nhau với CBTT bởi vì sự đánh đổi chi phí và lợi ích là không giống nhau vì điều này tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể (Nguyễn Hữu Cường, 2017).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.1.1. Giả thuyết về công ty kiểm toán

Mức độ CBTT của một DN và quy mô của công ty kiểm toán độc lập có quan hệ chặt chẽ (Palmer, 2008). Những công ty kiểm toán lớn, danh tiếng thường thận trọng hơn trong việc kiểm toán các BCTC; bởi vì danh tiếng sẽ bị ảnh hưởng nếu ý kiến được đưa ra không đúng đối với các BCTC đã kiểm toán, hoặc ý kiến có sự bóp méo sự thật về BCTC của khách hàng. Sự ảnh hưởng tích cực của nhân tố (chất lượng) công ty kiểm toán đến mức độ CBTT về BCBP đã được kiểm định trong các nghiên cứu như Glaum và Street (2003), hay Trần Thị Thúy An (2013). Kết quả này cũng phù hợp với Nguyễn Hữu Cường (2015) nghiên cứu đối với BCTC bán niên. Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Múi (2020) đã tìm thấy rằng nhân tố này lại có tác động ngược chiều đến mức độ CBTT về BCBP trên cả BCTC bán niên và BCTC cuối niên

độ của các CTNY trên HSX. Mặc dù với bằng chứng về sự ảnh hưởng của chủ thể kiểm toán còn chưa thống nhất nhưng vận dụng lý thuyết đại diện, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ nhất (H1) như sau:

H1. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các BCTC được kiểm toán bởi những công ty kiểm toán thuộc Big 4.

3.1.2. Giả thuyết về thời gian niêm yết

Thời gian niêm yết của DN có ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của DN đó và được lý giải theo lý thuyết tín hiệu. Các DN có thời gian niêm yết dài thường có nhiều thành tựu để công bố ra bên ngoài. Ngược lại, những DN mới niêm yết, chưa có danh tiếng trên TTCK thường lo ngại đến vị thế cạnh tranh, dễ dặt hơn trong việc CBTT ra công chúng. Trần Viết Hoàng (2015) đã chỉ ra rằng thời gian hoạt động có mối quan hệ thuận chiều với mức độ CBTT về BCBP. Ngược lại, Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) lại không tìm thấy được ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP trên BCTC giữa niên và cuối niên độ. Mặc dù chưa có bằng chứng thống nhất từ các nghiên cứu trước về ảnh hưởng của nhân tố thời gian niêm yết nhưng vận dụng lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ hai (H2) như sau:

H2. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có thời gian niêm yết dài hơn.

3.1.3. Giả thuyết về tỷ suất sinh lời

Tác động của tỷ suất sinh lời đến CBTT được lý giải dựa trên lý thuyết tín hiệu và lý thuyết kinh tế thông tin. Theo lý thuyết tín hiệu, các DN có lợi nhuận cao có khuynh hướng CBTT nhiều hơn nhằm tạo ấn tượng cũng như tác động tích cực đến giá cổ phiếu. Ngược lại, các DN có thua lỗ có khả năng CBTT ít nhằm hạn chế những bất lợi từ việc đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị. Mặt khác, những DN có tỷ suất sinh lời cao thường cung cấp nhiều thông tin hơn nhằm thuyết minh về tình hình tài chính của đơn vị. Điều này mang lại lợi ích cho đơn vị và là phù hợp với lý thuyết kinh tế thông tin.

Bằng chứng định lượng về sự ảnh hưởng của lợi nhuận (tỷ suất sinh lời) đến mức độ CBTT vẫn chưa có kết quả tương đối thống nhất. Trong khi Palmer (2008) ghi nhận được ảnh hưởng tích cực của nhân tố này thì nhiều nghiên cứu khác, như Pardal và Morais (2011), Trần Thị Thúy An (2013), Lê Thị Hà (2015) và Trần Viết Hoàng (2015), v.v. lại cho kết quả ngược lại hoặc không chứng minh được sự ảnh hưởng

(Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi, 2020). Mặc dù còn thiếu vắng bằng chứng về sự ảnh hưởng tích cực của tỷ suất sinh lời nhưng vận dụng lý thuyết tín hiệu và lý thuyết kinh tế thông tin, nghiên cứu này để đặt ra giả thuyết thứ ba (H3) như sau:

H3. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có tỷ suất sinh lời lớn hơn.

3.1.4. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính

Theo lý thuyết đại diện thì CBTT thường được xem là một công cụ để giảm chi phí giám sát cho các chủ nợ. Do vậy, với những DN có đòn bẩy tài chính lớn, có chi phí đại diện cao thì CBTT được xem là giải pháp nhằm giảm chi phí đại diện (Meek và cộng sự, 1995). Mặt khác, theo lý thuyết tín hiệu thì những DN có đòn bẩy tài chính cao sẽ có xu hướng CBTT nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu thông tin của chủ nợ. Ảnh hưởng tích cực của nhân tố này đã được ghi nhận trong một số nghiên cứu trước đây (như Palmer, 2008). Gần đây, Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) đã ghi nhận được tác động cùng chiều của nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP trên BCTC bán niên và BCTC quý 2 của các CTNY trên HOSE, nhưng lại không tìm thấy được sự tác động của nhân tố này trong trường hợp BCTC cuối niên độ.

Mặc dù chưa có bằng chứng vững chắc về ảnh hưởng của nhân tố đòn bẩy tài chính nhưng vận dụng lý thuyết đại diện và lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ tư (H4) như sau:

H4. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có đòn bẩy tài chính lớn hơn.

3.1.5. Giả thuyết về tốc độ tăng trưởng

Tác động của tốc độ tăng trưởng đến CBTT được lý giải dựa trên lý thuyết chi phí vì những DN có tốc độ tăng trưởng cao có thể đặt ra những thách thức cho quản trị, trong đó có vấn đề về tổ chức kế toán nhằm đảm bảo được chức năng của kế toán trong điều kiện hoạt động của đơn vị luôn được mở rộng (Glaum và Street, 2003).

Kết quả kiểm chứng về mối quan hệ giữa tăng trưởng với mức độ CBTT về BCBP cũng chưa có sự thống nhất cao. Các nghiên cứu trước đây ghi nhận được cả mối quan hệ cùng chiều (Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi, 2020) và quan hệ ngược chiều (Trần Viết Hoàng, 2015; Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi, 2020). Bên cạnh đó, cũng có nghiên cứu không tìm thấy được tác động của nhân tố này (Lê Thị Hà, 2015). Mặc dù chưa có

bằng chứng thống nhất về ảnh hưởng của nhân tố tốc độ tăng trưởng nhưng vận dụng lý thuyết chi phí sở hữu, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ năm (H5) như sau:

H5. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ thấp hơn đối với các DN có tốc độ tăng trưởng cao hơn.

3.1.6. Giả thuyết về hình thức sở hữu nhà nước

Lý thuyết chi phí chính trị cho rằng DN có sở hữu nhà nước tuân thủ các quy định pháp luật hơn vì có sự giám sát chặt chẽ của nhà nước nên có xu hướng CBTT đầy đủ và chi tiết hơn. Điều này là phù hợp với kết quả nghiên cứu ở các nước và cả ở Việt Nam (Özcan, 2020, Nguyen và cộng sự, 2021).

Ở Việt Nam, bằng chứng về sự tác động của sở hữu nhà nước đến mức độ CBTT về BCBP vẫn còn khan hiếm và chưa có sự thống nhất, bao gồm cả sự tác động tích cực (Trần Viết Hoàng, 2015) và tác động tiêu cực (Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi, 2020). Mặc dù chưa có bằng chứng thống nhất về ảnh hưởng của nhân tố sở hữu nhà nước nhưng vận dụng lý thuyết chi phí chính trị và lý thuyết kinh tế thông tin, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ sáu (H6) như sau:

H6: Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có vốn sở hữu của nhà nước.

3.1.7. Giả thuyết về lĩnh vực hoạt động công nghiệp

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng các DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp có rào cản gia nhập ngành rất lớn (Verrecchia, 1983) vì phải đối mặt với cạnh tranh với cả những đối thủ hiện tại và đối thủ tiềm tàng. Vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin có thể lý giải được rằng hệ thống thông tin kế toán của các DN thuộc ngành công nghiệp phải được xây dựng hoàn chỉnh để đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành và ra quyết định của nhà quản lý nhằm tránh bị đánh giá thấp hơn đối thủ. Mặt khác, các DN công nghiệp thường có hoạt động kinh doanh có tính chất phức tạp và có quy mô lớn nên đòi hỏi nhân sự phải có trình độ chuyên môn cao. Nhờ vậy, hệ thống kế toán của các DN trong lĩnh vực này có khả năng cung cấp nhiều thông tin hơn trong BCTC.

Về bằng chứng định lượng về sự ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP thì Trần Viết Hoàng (2015) đã ghi nhận được quan hệ ngược chiều, nhưng Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) lại không ghi nhận được sự ảnh hưởng của nhân tố này trên cả BCTC loại cuối niên độ, BCTC bán niên và BCTC quý 2. Mặc dù chưa

có bằng chứng vững chắc và thống nhất về ảnh hưởng của ngành công nghiệp nhưng vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ bảy (H7) như sau:

H7. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp.

3.1.8. Giả thuyết về khả năng thanh toán

Theo lý thuyết tín hiệu thì những DN có khả năng thanh toán cao có khuynh hướng CBTT nhiều hơn nhằm gia tăng uy tín, hình ảnh và giá trị của đơn vị. Đồng thời, việc CBTT đầy đủ và minh bạch như vậy sẽ thu hút nhà đầu tư và các đối tượng sử dụng thông tin. Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) đã kiểm chứng được sự tác động của khả năng thanh toán đến mức độ CBTT về BCBP. Cụ thể là khả năng thanh toán có tác động tích cực đến mức độ CBTT về BCBP trên BCTC bán niên. Tuy nhiên, Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) lại không kiểm chứng được sự ảnh hưởng của nhân tố này đối với BCTC cuối niên độ và BCTC quý 2. Mặc dù chưa có nhiều minh chứng về sự ảnh hưởng của nhân tố khả năng thanh toán nhưng vận dụng lý thuyết tín hiệu, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ tám (H8) như sau:

H8. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có khả năng thanh toán nhanh hơn.

3.1.9. Giả thuyết về mức độ độc lập giữa hội đồng quản trị và ban giám đốc

Các nghiên cứu trước vận dụng lý thuyết đại diện cho rằng mức độ độc lập này có ảnh hưởng tích cực đến CBTT. Tuy nhiên, Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) lại ghi nhận mối quan hệ ngược chiều giữa sự độc lập giữa HĐQT và BGD với mức độ CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ và BCTC bán niên. Tuy nhiên, mối quan hệ này đã không được ghi nhận trong trường hợp BCTC quý 2. Mặc dù thiếu vắng bằng chứng về ảnh hưởng của nhân tố mức độ độc lập giữa HĐQT nhưng vận dụng lý thuyết đại diện, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ chín (H9) như sau:

H9. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các DN có tỷ lệ thành viên độc lập trong HĐQT và BGD cao hơn.

3.1.10. Giả thuyết về sự kiêm nhiệm của chủ tịch hội đồng quản trị và tổng giám đốc

Tác động từ sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT đến CBTT thường được lý giải trên cơ sở lý thuyết đại diện. Theo đó, sự kiêm nhiệm này có ảnh hưởng

tiêu cực đến chức năng kiểm soát của HĐQT và thường cản trở CBTT tự nguyện. Phù hợp với lý thuyết này, nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) đã chỉ ra được mức độ CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ và bán niên thấp hơn đối với các CTNY có sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và TGD. Tuy nhiên, nghiên cứu trên lại không tìm thấy sự ảnh hưởng của nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP trên BCTC quý 2.

Mặc dù bằng chứng về ảnh hưởng của sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và TGD còn khan hiếm và chưa thống nhất giữa các loại BCTC nhưng vận dụng lý thuyết đại diện và phù hợp với bối cảnh Việt Nam là đã có quy định về sự bất kiêm nhiệm này (Chính phủ, 2017), nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ mười (H10) như sau:

H10. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ thấp hơn đối với các công ty có sự kiêm nhiệm của hai chức danh chủ tịch HĐQT và TGD.

3.1.11. Giả thuyết về quy mô công ty

Sự ảnh hưởng của nhân tố này có thể được giải thích bởi lý thuyết tính kinh tế của thông tin (xem Nguyen, 2015; Nguyễn Hữu Cường, 2017). Trong các nghiên cứu về CBTT thì quy mô công ty là một trong số ít các nhân tố phổ biến nhất được kiểm chứng; và phần lớn các nghiên cứu ghi nhận được sự ảnh hưởng tích cực của quy mô DN đến CBTT vì những đơn vị có quy mô lớn thì có lợi thế hơn về việc CBTT so với các DN nhỏ do lợi thế cạnh tranh (xem Nguyen, 2015).

Đối với lĩnh vực CBTT về BCBP, Trần Việt Hoàng (2015) đã chứng tỏ được quy mô công ty có tác động tích cực đến mức độ CBTT về BCBP. Vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin và kế thừa kết quả của các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ mười một (H11) như sau:

H11. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các công ty có quy mô lớn hơn.

3.1.12. Giả thuyết về số lượng các cuộc họp của hội đồng quản trị và ban giám đốc

Sự tác động của nhân tố này có thể được xây dựng trên cơ sở vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin. HĐQT thực hiện chức năng giám sát thông qua các cuộc họp với BGD. Việc tổ chức các cuộc họp thường xuyên có thể cải thiện được hiệu quả giám sát của HĐQT, giúp HĐQT nắm bắt, phân tích được tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh được kịp thời. Từ đó, có thể ngăn chặn được tình

trạng thao túng thông tin, giảm thiểu bất cân xứng thông tin và tăng chất lượng thông tin kế toán (Xu và Rhee, 2018). Mặc dù còn thiếu vắng bằng chứng về sự ảnh hưởng của của nhân tố này nhưng vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin, nghiên cứu này đặt ra giả thuyết mười hai (H12) như sau:

H12. Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các công ty có số lượng các cuộc họp của HĐQT và BGD nhiều hơn.

3.1.13. Giả thuyết về quy mô hội đồng quản trị

Sự ảnh hưởng của nhân tố quy mô HĐQT đến CBTT có thể được lý giải trên cơ sở vận dụng lý thuyết kinh tế thông tin. Xu và Rhee (2018) đã tóm lược rằng trong thời gian gần đây nhiều học giả đã nghiên cứu về mối quan hệ giữa quy mô HĐQT và chất lượng CBTT kế toán. Cụ thể, các DN có xu hướng CBTT nhiều hơn khi số lượng thành viên HĐQT tăng lên do có đủ nhân lực để đảm trách chức năng giám sát, thúc đẩy việc và gia tăng mức độ CBTT. Vì vậy, trên cơ sở vận dụng lý thuyết tính kinh tế của thông tin nghiên cứu này đặt ra giả thuyết thứ mười ba (H13) như sau:

H13: Chất lượng CBTT về BCBP sẽ cao hơn đối với các công ty có số lượng thành viên HĐQT nhiều hơn.

3.2. Mẫu và dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu là tất cả các CTNY trên HNX có CBTT về BCBP trong thuyết minh BCTC năm 2019, gồm 159 đơn vị (trong số 365 CTNY trên HNX tại ngày 31/12/2019). Dữ liệu nghiên cứu là các BCTC năm được tải thủ công từ trang điện tử của HNX.

3.3. Mô hình nghiên cứu và đo lường các biến

3.3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng mô hình sau với dữ liệu của niên độ kế toán 2019 để kiểm chứng 13 giả thuyết nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ (QDS_j).

$$QDS_j = \beta_0 + \beta_1 AUD_j + \beta_2 AGE_j + \beta_3 ROE_j + \beta_4 LEV_j + \beta_5 GRO_j + \beta_6 OWN_j + \beta_7 IND_j + \beta_8 LIQ_j + \beta_9 BIN_j + \beta_{10} DUA_j + \beta_{11} SIZE_j + \beta_{12} BMT_j + \beta_{13} BSZ_j + \varepsilon$$

3.3.2. Biến phụ thuộc

Chất lượng CBTT về BCBP được đánh giá trên cơ sở đo lường mức độ tuân thủ CBTT về BCBP, mức độ CBTT chi tiết về BCBP và được xác định theo ba bước sau.

Bước 1: Đo lường mức độ tuân thủ CBTT về BCBP. Mức độ tuân thủ CBTT về BCBP (SD_j) được đánh giá trên cơ sở đọc và đối chiếu thông tin trình bày trên BCTC cuối niên độ với yêu cầu thông tin bắt buộc phải công bố về BCBP đối với loại BCTC cuối niên độ (xem Bảng 1).

$$SD_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} D_{ij}}{n_j - m_{NA}}$$

Trong đó: SD_j là chỉ số tuân thủ CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ tương ứng của CTNY j (0 ≤ SD_j ≤ 1). n_j là số lượng thông tin được công bố bởi CTNY j (n = 21, sau khi đã loại bỏ các chỉ mục thông tin không liên quan đến CTNY j). D_{ij} là mức độ CBTT về BCBP của mục thông tin thứ i, nhận giá trị “1” nếu thông tin i được công bố và ngược lại nhận giá trị “0”.

Danh sách 21 chỉ mục này hoàn toàn thống nhất với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) ngoại trừ thang đo của hai chỉ mục D7 và D8 trong nghiên cứu này có sử dụng giá trị “NA” (không liên quan). Sở dĩ như vậy là vì VAS 28 không yêu cầu phải trình bày hai chỉ tiêu này nếu DN có đưa ra các thuyết minh về luồng tiền bộ phận theo quy định của Chuẩn mực số 28 (Bộ Tài chính, 2006, VAS 28, đoạn 60).

Bước 2: Đo lường mức độ CBTT chi tiết về BCBP. Mức độ CBTT chi tiết là cơ sở để đánh giá chất lượng CBTT về BCBP và cũng là biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu (QDS_j) và được đo lường theo thang đo có trọng số nhằm đánh giá được mức độ chi tiết của một số mục tin (chỉ tiêu) mà DN có thể trình bày ở nhiều cấp độ khác nhau. Mức độ CBTT chi tiết thể hiện “chiều sâu” của CBTT theo các nghiên cứu trước đây.

Các mục tin có thể được công bố ở các mức độ chi tiết khác nhau và được phân biệt theo ba mức độ từ “1” (ít chi tiết nhất), đến “2” (chi tiết ở mức độ trung bình) và đến “3” (chi tiết ở mức độ cao nhất). Ngoài ra, những mục tin không được công bố bởi đơn vị cũng được gán giá trị “0” và những chỉ mục nếu chắc chắn không liên quan để trình bày trên BCTC của đơn vị nghiên cứu thì sẽ được gán giá trị là “NA” - thống nhất với đo lường mức độ tuân thủ CBTT như đã trình bày ở trên. Phương pháp đánh giá mức độ CBTT chi tiết này cũng đã được vận dụng trong các nghiên cứu trước đây (Nguyen, 2015; Nguyễn Hữu Cường, 2016; Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh, 2018).

CBTT chi tiết về BCBP được thực hiện với các chỉ mục thông tin được yêu cầu trình bày trên BCBP chính yếu (9 mục tin từ D1 đến D9 ở Bảng 1). Thang đo (có trọng số) của từng chỉ mục có sự khác nhau vì mức độ thông tin có thể được công bố chi tiết đối với từng chỉ mục là không giống nhau. Cụ thể: D1, D2, D4, và D5 có thang đo là “0” hoặc “2”; D3 và D9 có thang đo là “0” hoặc “3”; D3 có thang đo là “0” hoặc “1”; còn D6, và D9 có thang đo “0”, “1”, hoặc “NA”.

Bước 3: Đánh giá chất lượng CBTT về BCBP. Kế thừa các nghiên cứu trước, chẳng hạn như Pavlopoulos, Magnis và Iatridis (2019), chất lượng CBTT về BCBP được xác định bằng cách so sánh mức độ CBTT chi tiết về BCBP của từng DN với giá trị trung bình ngành của mức độ CBTT chi tiết về BCBP. Cụ thể, chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC của các đơn vị được xác định trên cơ sở đo lường mức độ CBTT chi tiết về BCBP (theo 9 chỉ mục như đã trình bày ở Bước 2) và so sánh với giá trị trung bình ngành tính được. Tuy nhiên, những chỉ mục được tất cả các đơn vị thuộc mẫu công bố như nhau sẽ không được sử dụng để đánh giá chất lượng CBTT về BCBP (QDS_j) vì không có ý nghĩa khi so sánh giữa các đơn vị do không có sự khác biệt về chất lượng CBTT. Như vậy, QDS_j bằng “1” nếu mức độ CBTT chi tiết về BCBP trên BCTC của CTNY thứ j có chất lượng (tức là lớn hơn giá trị trung bình ngành) và ngược lại sẽ bằng “0” - tức là không có chất lượng.

3.3.3. Biến độc lập

Bảng 2 dưới đây liệt kê danh sách 13 biến độc lập được sử dụng trong nghiên cứu này và phương pháp đo lường giá trị từng biến.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Mức độ tuân thủ công bố thông tin về báo cáo bộ phận

Bảng 3 cho thấy mức độ tuân thủ CBTT về BCBP (SD_j) của các CTNY trên HNX không cao. Tuy nhiên, so sánh với các CTNY trên HOSE (Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi, 2020), thì mức độ tuân thủ của các CTNY ở HNX cao hơn cả về giá trị trung bình (+ 5,37%) và giá trị nhỏ nhất (+23,83%). Điều này chứng tỏ rằng thông tin về BCBP trên BCTN của các CTNY trên HNX được cải thiện hơn so với trường hợp các CTNY trên HSX.

Bảng 1: Chi mục và thang đo đánh giá mức độ tuân thủ CBTT về BCBP

| Chỉ mục | Mục tin cần được công bố | VAS 28, đoạn | Thang đo |
|---------|--|--------------|----------|
| D1 | Doanh thu bộ phận từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài | 49 | 0/1 |
| D2 | Doanh thu bộ phận từ các giao dịch với các bộ phận khác | 49 | 0/1 |
| D3 | Kết quả bộ phận đối với mỗi bộ phận | 50 | 0/1 |
| D4 | Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 53 | 0/1 |
| D5 | Nợ phải trả bộ phận | 54 | 0/1 |
| D6 | Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ | 55 | 0/1 |
| D7 | Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận | 56, 60 | 0/1/NA |
| D8 | Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền | 59, 60 | 0/1/NA |
| D9 | Bảng đối chiếu giữa số liệu của bộ phận và số liệu tổng cộng trong BCTC | 61 | 0/1 |
| | <i>Nếu BCBP chính yếu được lập theo LVKD thì BCBP thứ yếu phải gồm các thông tin từ mục 10 đến 12</i> | 63 | |
| D10 | Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài theo KVĐL dựa trên vị trí của khách hàng, nếu doanh thu bán hàng ra bên ngoài của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của doanh nghiệp bán hàng ra bên ngoài | 63a | 0/1/NA |
| D11 | Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của các bộ phận | 63b | 0/1/NA |
| D12 | Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của bộ phận đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của các bộ phận | 63c | 0/1/NA |
| | <i>Nếu BCBP chính yếu của doanh nghiệp được lập theo KVĐL dựa trên vị trí của tài sản và vị trí của khách hàng của doanh nghiệp khác với vị trí của tài sản của doanh nghiệp thì BCBP thứ yếu được lập theo quy định trong đoạn 64 và 65, từ mục 13 đến 16</i> | 62b | |
| D13 | Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài | 64a | 0/1/NA |
| D14 | Tổng giá trị tài sản còn lại của bộ phận | 64b | 0/1/NA |
| D15 | Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ | 64c | 0/1/NA |
| D16 | Doanh thu bán hàng ra bên ngoài cho mỗi bộ phận theo KVĐL dựa trên vị trí của khách hàng mà doanh thu từ việc bán hàng cho khách hàng bên ngoài của nó chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu bán hàng ra bên ngoài của doanh nghiệp | 65 | 0/1/NA |
| | <i>Nếu BCBP chính yếu của doanh nghiệp được lập theo KVĐL dựa trên vị trí của khách hàng thì BCBP thứ yếu được lập theo quy định trong đoạn 64 và 66, từ mục 17 đến mục 21</i> | 62c | |
| D17 | Doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài | 64a | 0/1/NA |
| D18 | Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 64b | 0/1/NA |
| D19 | Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ | 64c | 0/1/NA |
| D20 | Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo KVĐL của tài sản | 66a | 0/1/NA |
| D21 | Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ theo vị trí của tài sản | 66b | 0/1/NA |

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VAS 28 (Bộ Tài chính, 2005)

4.2. Mức độ công bố thông tin chi tiết và chất lượng công bố thông tin về báo cáo bộ phận

Bảng 4 dưới đây trình bày kết quả đánh giá mức độ CBTT chi tiết về BCBP trên BCTC cuối niên độ theo chín chỉ mục liên quan đến bộ phận chính yếu.

Kết quả cho thấy tất cả các chỉ mục D1, D3 và D9 đều được các CTNY công bố đầy đủ. Như vậy, các chỉ tiêu này ít có ý nghĩa khi so sánh chất lượng CBTT về BCBP giữa các đơn vị với nhau và chúng không được tính đến khi phân loại các CTNY theo

Bảng 2: Đo lường các biến độc lập trong mô hình

| Tên biến | Cách đo lường |
|--|---|
| Chủ thể kiểm toán (AUD) | “1” nếu chủ thể kiểm toán thuộc nhóm Big 4 và “0” nếu ngược lại |
| Thời gian niêm yết (AGE) | Thời gian từ lúc công ty bắt đầu niêm yết đến năm 2019 |
| Tỷ suất sinh lời (ROE) | Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu |
| Đòn bẩy tài chính (LEV) | Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản |
| Tốc độ tăng trưởng (GRO) | Doanh thu năm 2019/Doanh thu năm 2018 |
| Sở hữu nhà nước (OWN) | “1” nếu có vốn sở hữu nhà nước và “0” nếu ngược lại |
| Lĩnh vực hoạt động công nghiệp (IND) | “1” nếu công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và “0” nếu ngược lại |
| Khả năng thanh toán hiện hành (LIQ) | Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn |
| Mức độ độc lập của HĐQT và BGD (BIN) | % thành viên trong HĐQT không là thành viên trong BGD |
| Sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và BGD (DUA) | “1” nếu chủ tịch HĐQT kiêm TGD và “0” nếu ngược lại |
| Quy mô công ty (SIZE) | Logarit tự nhiên của tổng tài sản |
| Số lượng các cuộc họp của HĐQT và BGD (BMT) | Số lượng các cuộc họp của HĐQT và BGD |
| Quy mô HĐQT (BSZ) | Số lượng thành viên của HĐQT |

Bảng 3: Mức độ tuân thủ CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ

| Chỉ tiêu | Cỡ mẫu | Giá trị nhỏ nhất | Giá trị lớn nhất | Giá trị trung bình | Độ lệch chuẩn |
|-----------------|--------|------------------|------------------|--------------------|---------------|
| SD _j | 159 | 0,3333 | 1,0000 | 0,5919 | 0,1882 |

Bảng 4: Mức độ CBTT chi tiết về BCBP trên BCTC cuối niên độ

| Chỉ mục | D1 | D2 | D3 | D4 | D5 | D6 | D7 | D8 | D9 |
|--------------------|------|-------------|------|------|------|-------------|-------------|-------------|------|
| Chỉ tiêu | | | | | | | | | |
| Cỡ mẫu | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 | 159 |
| Trọng số chỉ mục | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| Giá trị trung bình | 1,00 | 0,27 | 1,00 | 0,63 | 0,63 | 0,36 | 0,36 | 0,09 | 1,00 |
| Giá trị trung vị | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Độ lệch chuẩn | 0,00 | 0,45 | 0,00 | 0,49 | 0,49 | 0,48 | 0,48 | 0,28 | 0,00 |
| Giá trị nhỏ nhất | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
| Giá trị lớn nhất | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |

Chú thích: Mức độ CBTT chi tiết của chỉ mục từng chỉ mục được tính bằng tỷ lệ giữa điểm số đạt được đối với chỉ mục này và trọng số của chỉ mục như đã trình bày ở Bước 2, mục 3.3.2.

chất lượng CBTT về BCBP (được trình bày ở Bảng 5). Các chỉ mục còn lại rất ít được các DN công bố trong BCTC cuối niên độ của các CTNY trên HNX năm 2019 với mức độ CBTT chi tiết chỉ đạt từ 0,09 (chỉ mục D8) đến 0,63 (chỉ mục D4 và D5).

Thông tin về “tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền” (D8) và “doanh thu bộ phận từ các

giao dịch với các bộ phận khác” (D2) ít được các đơn vị công bố đầy đủ có thể là do năng lực hạn chế của người làm công tác kế toán trong việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán và hệ quả là đơn vị thiếu các thông tin chi tiết này. Tình trạng CBTT hai chỉ tiêu này còn hạn chế cũng có thể là do đơn vị cân nhắc chi phí và lợi ích trong việc công bố những thông tin

có tính nhạy cảm được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị.

Thông tin về “*tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ*” (D6) và “*tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận*” (D7) cũng được rất ít các CTNY công bố (với giá trị trung bình chỉ đạt 0,36). Việc tổ chức thông tin phục vụ cho việc trình bày hai chỉ tiêu này là không khó đối với các đơn vị vì TSCĐ được theo dõi theo từng đối tượng ghi TSCĐ và theo bộ phận sử dụng. Tương tự, các khoản chi phí trả trước dài hạn cần phân bổ cũng phải được theo dõi chi tiết để làm căn cứ tính cho các đối tượng chịu chi phí. Do vậy, thực trạng còn hạn chế trong việc CBTT đối với hai mục tin này có thể là do đơn vị chưa chú trọng đến việc chi tiết thông tin theo các bộ phận cần báo cáo, hoặc là đơn vị chủ ý che giấu thông tin nhằm tránh bất lợi trong cạnh tranh.

Bảng 5 dưới đây trình bày kết quả phân loại các CTNY theo chất lượng (giá trị biến QDS_j).

Bảng 5: *Chất lượng CBTT về BCBP trong BCTC cuối niên độ*

| Lĩnh vực hoạt động (Số lượng CTNY) | Mức độ CBTT chi tiết về BCBP trung bình ngành | Chất lượng CBTT về BCBP | |
|---|---|-------------------------|----------------------|
| | | Cao ($QDS_j = 1$) | Thấp ($QDS_j = 0$) |
| Công nghiệp (44) | 0,4167 | 24 | 20 |
| Dịch vụ và hàng tiêu dùng (21) | 0,3809 | 13 | 8 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản (10) | 0,3444 | 5 | 5 |
| Khai khoáng và dầu khí (8) | 0,2083 | 3 | 5 |
| Tài chính (13) | 0,4444 | 10 | 3 |
| Thông tin, truyền thông và các hoạt động khác (5) | 0,1556 | 1 | 4 |
| Vận tải kho bãi (9) | 0,5185 | 7 | 2 |
| Viễn thông (3) | 0,5556 | 2 | 1 |
| Xây dựng (43) | 0,5504 | 35 | 8 |
| Y tế (3) | 0,1481 | 1 | 2 |

Kết quả phân tích nghiên cứu ghi nhận được các CTNY trên HNX năm 2019 thuộc lĩnh vực công nghiệp và lĩnh vực xây dựng có chất lượng CBTT cao hơn các đơn vị thuộc các lĩnh vực khác và tình hình này ngược lại đối với các đơn vị thuộc lĩnh vực viễn thông và y tế.

4.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công bố thông tin về báo cáo bộ phận

Ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ được kiểm chứng bằng cách thực hiện kiểm định hồi quy nhị phân và được trình bày tóm tắt ở Bảng 6 dưới đây.

Kết quả phân tích chứng tỏ được mô hình dự đoán ảnh hưởng của 13 nhân tố là phù hợp với độ tin cậy 95% (p-value = 0,048, mức ý nghĩa 5%). Hệ số hồi quy xác định của mô hình (Cox & Snell R²) là 0,132 cho thấy mô hình kết hợp 13 nhân tố có thể giải thích được 13,2% sự thay đổi của chất lượng CBTT về BCBP.

Phù hợp với dự đoán của các giả thuyết H2, H5 và H10, kết quả phân tích chứng tỏ được rằng CBTT về BCBP của các CTNY có thời gian niêm yết (AGE) dài hơn, có tốc độ tăng trưởng (GRO) thấp hơn và không có sự kiêm nhiệm giữa hai chức danh chủ tịch HĐQT với TGD (DUA) thì có chất lượng hơn. Tuy nhiên, trái ngược với dự đoán của các giả thuyết H1, H8 và H11, chất lượng CBTT về BCBP của các CTNY được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán thuộc Big 4 (AUD), có khả năng thanh toán (LIQ) cao hơn và có quy mô DN (SIZE) lớn hơn lại thấp hơn.

Kết quả kiểm chứng về sự ảnh hưởng của “chất lượng” công ty kiểm toán (AUD), tốc độ tăng

trưởng (GRO) và sự kiêm nhiệm của hai chức danh chủ tịch HĐQT và TGD (DUA) đến chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC năm khẳng định thêm bằng chứng tác động của các nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP trong nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020).

Ảnh hưởng của thời gian niêm yết (AGE) và khả năng thanh toán (LIQ) đến chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ là khác với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020). Tuy nhiên, với mức ý nghĩa 10% (đối với nhân tố AGE) và với sự khác biệt nhất định về do

Bảng 6: Kết quả phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng CBTT về BCBP

$$QDS_j = \beta_0 + \beta_1 AUD_j + \beta_2 AGE_j + \beta_3 ROE_j + \beta_4 LEV_j + \beta_5 GRO_j + \beta_6 OWN_j + \beta_7 IND_j + \beta_8 LIQ_j + \beta_9 BIN_j + \beta_{10} DUA_j + \beta_{11} SIZE_j + \beta_{12} BMT_j + \beta_{13} BSZ_j + \varepsilon$$

| Biến | Giả thuyết | Dự kiến | B | S.E. | Wald | df | Sig. | Exp(B) |
|----------------------------|-----------------|---------|---------------|--------------|--------------|----------|--------------|--------------|
| AUD (1) | H ₁ | + | -1,202 | 0,655 | 3,373 | 1 | 0,066 | 0,301 |
| AGE | H ₂ | + | 0,090 | 0,049 | 3,363 | 1 | 0,067 | 1,094 |
| ROE | H ₃ | + | 1,488 | 1,266 | 1,381 | 1 | 0,240 | 4,429 |
| LEV | H ₄ | + | 0,066 | 0,120 | 0,306 | 1 | 0,580 | 1,069 |
| GRO | H ₅ | - | -0,622 | 0,339 | 3,356 | 1 | 0,067 | 0,537 |
| OWN (1) | H ₆ | + | 0,468 | 0,399 | 1,377 | 1 | 0,241 | 1,596 |
| IND (1) | H ₇ | + | 0,179 | 0,394 | 0,206 | 1 | 0,650 | 1,196 |
| LIQ | H ₈ | + | -0,191 | 0,085 | 5,059 | 1 | 0,024 | 0,826 |
| BIN | H ₉ | + | 1,184 | 1,071 | 1,222 | 1 | 0,269 | 3,269 |
| DUA (1) | H ₁₀ | - | -0,811 | 0,442 | 3,371 | 1 | 0,066 | 0,444 |
| SIZE | H ₁₁ | + | -0,364 | 0,168 | 4,672 | 1 | 0,031 | 0,695 |
| BMT | H ₁₂ | + | 0,011 | 0,020 | 0,309 | 1 | 0,578 | 1,011 |
| BSZ | H ₁₃ | + | -0,142 | 0,178 | 0,633 | 1 | 0,426 | 0,868 |
| Constant | | | 7,984 | 3,558 | 5,037 | 1 | 0,250 | 2934,648 |
| Cox & Snell R ² | | | | | | | 0,132 | |
| F-stat | | | | | | | 0,048 | |

lượng biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu nên có thể cần có những nghiên cứu tiếp theo trong tương lai để kiểm chứng lại sự ảnh hưởng của hai nhân tố này một cách toàn diện hơn.

Sự tác động ngược chiều của quy mô DN (SIZE) đến chất lượng CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ cũng chưa phù hợp với kết quả nghiên cứu của Trần Việt Hoàng, (2015) - cho thấy ảnh hưởng tích cực của nhân tố này đến mức độ CBTT về BCBP trên BCTC cuối niên độ ở mức ý nghĩa 10%. Với kết quả như vậy, cũng có thể cần có thêm những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá sự ảnh hưởng của quy mô DN đến mức độ và chất lượng CBTT về BCBP đối với các CTNY ở Việt Nam.

Bây giờ giả thuyết còn lại của nghiên cứu này lần lượt dự đoán rằng chất lượng CBTT về BCBP chịu sự ảnh hưởng tích cực của tỷ suất sinh lời (ROE), đòn bẩy tài chính (LEV), sở hữu nhà nước (OWN), lĩnh vực hoạt động công nghiệp (IND), mức độ độc lập của HĐQT với BGD (BIN), số lượng cuộc họp của HĐQT và BGD (BMT) và quy mô HĐQT (BSZ). Tuy nhiên, kết quả ước lượng hồi quy nhị phân không ủng hộ các giả thuyết này. Điều này về cơ bản là phù hợp với các nghiên cứu mức độ CBTT về BCBP gần đây như Xu và Rhee (2018), hay Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020).

5. Kết luận, hàm ý chính sách và kiến nghị

5.1. Kết luận

Mức độ tuân thủ CBTT về BCBP đối với BCTC cuối niên độ của các CTNY trên HNX ở mức trung bình (59,19%) chứng tỏ còn nhiều thông tin về bộ phận theo LVKD hoặc KVĐL chưa được công bố một cách đầy đủ. Mức độ CBTT này khá tương đồng với kết quả nghiên cứu gần đây nhất của Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020) đối với trường hợp các CTNY trên HOSE. Về chất lượng CBTT về BCBP, kết quả phân tích hồi quy nhị phân ghi nhận được sự ảnh hưởng của các nhân tố gồm: (chất lượng) công ty kiểm toán, thời gian niêm yết, tốc độ tăng trưởng, khả năng thanh toán hiện hành, kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT và TGD và quy mô DN. Đây là một điểm mới mà các nghiên cứu trước trong lĩnh vực CBTT về BCBP vẫn chưa thực hiện.

5.2. Hàm ý chính sách và kiến nghị

5.2.1. Hàm ý rút ra từ thực trạng mức độ công bố thông tin về báo cáo bộ phận

Kết quả nghiên cứu phản ánh được rằng mặc dù thông tin về BCBP hữu ích đối với người sử dụng nhưng chưa được các CTNY tuân thủ và quan tâm đúng mức. Vì vậy, cơ quan quản lý cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định về CBTT để giám sát các

CTNY thúc đẩy các đơn vị tuân thủ chặt chẽ hơn yêu cầu CBTT về BCBP. Quy định CBTT có thể yêu cầu các đơn vị tường minh công bố (nếu có thông tin được yêu cầu) hoặc tuyên bố không liên quan (nếu thông tin được yêu cầu không liên quan hoặc không phát sinh) - tương tự quy định về niêm yết và CBTT của Sở giao dịch chứng khoán Bursa Malaysia (xem Nguyễn Hữu Cường, 2015).

Các CTNY cũng nên được yêu cầu *Bản liệt kê các mục thông tin đã trình bày theo yêu cầu CBTT* (thường được gọi là checklist) kèm theo BCTC - như là cách thức để đơn vị tự kiểm tra, cơ sở để cơ quan quản lý và người sử dụng khác đánh giá mức độ tuân thủ CBTT của đơn vị. Bên cạnh đó, các CTNY cần hoàn thiện việc tổ chức kế toán nhằm thu thập và ghi nhận dữ liệu một cách có định hướng theo các chỉ tiêu được yêu cầu phải công bố. Có như vậy, CBTT về BCBP của các đơn vị mới có thể được cải thiện.

Sự ảnh hưởng của thời gian niêm yết đến chất lượng CBTT về BCBP có thể là minh chứng để các cơ quan quản lý cần tăng cường hơn nữa việc giám sát CBTT đối với các CTNY mới. Từ đó, có những hỗ trợ và giám sát cần thiết để các đơn vị còn non trẻ này tuân thủ đầy đủ hơn CBTT về BCBP nói riêng và CBTT đột xuất và định kỳ theo quy định nói chung.

Chính phủ đã có quy định về sự độc lập giữa chủ tịch HĐQT và TGD ở các CTNY và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020 (Chính phủ, 2017). Do vậy, kết quả kiểm định ở nghiên cứu này về ảnh hưởng nghịch chiều của sự kiêm nhiệm hai chức danh đến chất lượng CBTT về BCBP củng cố thêm minh chứng cho quy định về sự bất kiêm nhiệm này. Trách nhiệm của chủ tịch HĐQT và TGD là khác nhau. Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của HĐQT và giám sát TGD; còn TGD là người điều hành hoạt động của DN. Do vậy, quy định này nhằm tăng cường sự giám sát đối với người điều hành DN, hạn chế hành vi che giấu thông tin và thúc đẩy CBTT được minh bạch hơn.

5.2.2. Một số kiến nghị

Đối với sở giao dịch chứng khoán. Để đảm bảo thống nhất, minh bạch thông tin và tuân thủ VAS 28 thì cần có những văn bản hướng dẫn cụ thể hơn quy định về CBTT, chẳng hạn như ban hành danh sách các mục tin cần công bố. Ngoài ra, có thể thúc đẩy việc CBTT bằng cách giới thiệu các BCTC có mức độ tuân thủ cao. Việc công bố các bộ BCTC mẫu sẽ định hướng các DN xử lý thông tin đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng cũng như quy định của cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, việc xây dựng chỉ số đánh giá mức độ minh bạch thông tin sẽ góp phần

cải thiện mức độ cũng như chất lượng CBTT và hỗ trợ người sử dụng đánh giá đúng hơn về thực trạng tại DN để ra quyết định phù hợp.

Đối với các cổ đông. Các cổ đông tại Việt Nam hiện nay vẫn chưa thể hiện hết vai trò và nghĩa vụ giám sát hoạt động của CTNY, cũng như quyền yêu cầu cung cấp thêm thông tin nếu thực trạng CBTT của DN còn hạn chế. Hoàn thiện CBTT không những đáp ứng quyền lợi của chính các cổ đông mà còn là giải pháp góp phần thu hút đầu tư và nâng cao vị thế của DN.

Đối với ban giám đốc. BGD cần nhận thức được tầm quan trọng của CBTT về BCBP. Chất lượng của một BCTC nói chung và BCBP nói riêng không chỉ phụ thuộc vào năng lực lập và trình bày BCTC của DN mà quan trọng hơn là ý thức của BGD. Nhận thức của BGD có tác động rất lớn đến mức độ và chất lượng CBTT của DN bởi vì nó có tác động đến việc hoàn thiện tổ chức thông tin kế toán, bổ sung và sắp xếp nhân sự kế toán, giám sát và đôn đốc việc lập, công bố BCTC của DN. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Tài chính (2005), *Chuẩn mực số 28 Báo cáo Bộ phận, ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005.*
2. Bộ Tài chính (2006), Thông tư 20/2006/TT-BTC Hướng dẫn kê toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán, ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005.
3. Chính phủ (2012), Nghị định 58/2012/NĐ-CP về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, ban hành ngày 20/7/2012.
4. Chính phủ (2017), *Nghị định 71/2017/NĐ-CP về việc hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, ban hành 6/6/2017.*
5. Dye, R. A. (1985), *Strategic accounting choice and the effects of alternative financial reporting requirements*, Journal of Accounting Research, 23(2), 544 - 574.
6. Glaum, M. & Street, D. L. (2003), *Compliance with the Disclosure Requirements of Germany's New Market: IAS Versus US GAAP*, Journal of International Financial Management and Accounting, 14(1), 64-100.
7. Ibrahim, K. (2014), *Firm Characteristics and Voluntary Segments Disclosure among the Largest Firms in Nigeria*, International Journal of Trade Economics and Finance, 5(4), 327-331.

8. Jensen, M. C. & Meckling, W. H., (1976), *Theory of The Firm: Managerial Behavior*, Journal of Financial Economics, 3, 305-360.
9. Lê Thị Hà (2015), *Báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh.
10. Meek, G. K., Roberts, C. B., & Gray, S. J. (1995), *Factors influencing voluntary annual report disclosures by US, UK and Continental European multinational corporations*, Journal of International Business Studies, 26 (3), 555-572.
11. Nguyen, H.C. (2015), *Interim financial Reporting in the Asia-Pacific Region*, School of Accountancy, QUT Business School, Queensland University of Technology.
12. Nguyen, H. C., Nguyen, P. M. H., Tran, B. H., Nguyen, T. T. N., Hoang, L. T. T. and Do, T. T. H. (2021), *Integrated reporting disclosure alignment levels in annual reports by listed firms in Vietnam and influencing factors*, Meditari Accountancy Research, Vol. ahead-of-print No. ahead-of-print, <https://doi.org/10.1108/MEDAR-02-2020-0710>
13. Nguyễn Hữu Cường (2015), *Công bố thông tin trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam: Tồn tại và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 21(221), 82-90.
14. Nguyễn Hữu Cường (2016), *Báo cáo tài chính giữa niên độ ở Việt Nam: Thực tiễn và giải pháp*, Nghiên cứu kinh tế, 9(460), 31-37.
15. Nguyễn Hữu Cường (2017), *Lý thuyết khung áp dụng trong các nghiên cứu công bố thông tin trong báo cáo tài chính*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, 163(4/2017), 22-25.
16. Nguyễn Hữu Cường và Dương Ngọc Như Quỳnh (2018), *Công bố thông tin tùy ý trong báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Nghiên cứu kinh tế, 8(483), 44-53.
17. Nguyễn Hữu Cường và Trịnh Thị Ngọc Mùi (2020), *Công bố thông tin về báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, Nghiên cứu kinh tế, 2(501), 47-61.
18. Özcan, İ. Ç. (2020), *Determinants of environmental, social, and governance reporting of rail companies: does state ownership matter?*, in Manes-Rossi, F. and Levy Orelli, R. (Eds.), *New Trends in Public Sector Reporting: Integrated Reporting and Beyond*. Springer, 153-173.
19. Palmer, P. D. (2008), *Disclosure of the impacts of adopting Australian equivalents of International Financial Reporting Standards*, Accounting and Finance, 48(5), 847-870.
20. Pardal, P. N. & Morais, A. I. (2011), *Segment Reporting Under IFRS 8 - Evidence from Spanish Listed Firms*, Polytechnic Institute of Setúbal (IPS) Business School (ESCE) and ISCTE Business School
21. Paul, J. W. & Largay III, J. A., (2005), *Does the management approach contribute to segment reporting transparency*, Business Horizons, 48(4), 303-310.
22. Trần Thị Thúy An (2013), *Thực trạng và giải pháp hoàn thiện trình bày và công bố báo cáo bộ phận của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
23. Trần Việt Hoàng (2015), *Các yếu tố tác động đến báo cáo bộ phận của các doanh nghiệp niêm yết: Nghiên cứu thực nghiệm các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE*, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, 18(Q2-2015), 30-39.
24. Verrecchia, R. E. (1983), *Discretionary Disclosure*, Journal of Accounting and Economics, 5, 179-194.
25. Xu, H., & Rhee, C. S. (2018), *Corporate Governance Structure and Accounting Information Disclosure Quality: Evidence from Shenzhen Stock Exchange in China*, Asian International Studies Review 19, 1 (2018), 99-116.
26. Watts, R. L. & Zimmerman, J. L. (1986), *Positive Accounting Theory*, The Accounting Review, 65(1), 131-156.

Summary

This study aims to examine both the level and quality of disclosure of segment reporting in the annual financial statements of firms listed on the Hanoi Stock Exchange and the influencing factors. Research results show that the disclosure level is not high. The binary regression analysis results reveal that audit quality of the annual financial statements, firm's listing age, firm's growth rate, CEO/chairman duality, and firm size have influences on the disclosure quality. The results of this study assist regulators in reviewing and improving regulations and proposing solutions on information disclosure to promote the transparency of the stock market.